

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 933/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn Lắc)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	166.892.946.431	241.245.734.197	74.352.787.766	144,55%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.026.000.000	3.238.271.766	2.212.271.766	315,62%
-	Thu NSDP hưởng 100%	189.000.000	626.792.954	437.792.954	331,64%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	837.000.000	2.611.478.812	1.774.478.812	312,00%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	154.778.000.000	226.918.516.000	72.140.516.000	146,61%
1	Bổ sung cân đối	150.143.000.000	144.631.600.000	(5.511.400.000)	96,33%
2	Bổ sung có mục tiêu	4.635.000.000	82.286.916.000	77.651.916.000	1775,34%
-	Bổ sung có mục tiêu	4.635.000.000	82.286.916.000	77.651.916.000	1775,34%
IV	Thu kết dư	2.371.847.720	2.371.847.720	-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	8.717.098.711	8.717.098.711	-	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			-	
B	TỔNG CHI NSDP	166.892.946.431	241.245.734.197	74.352.787.766	144,55%
I	Tổng chi cân đối NSDP	161.030.830.431	188.975.693.323	27.944.862.892	117,35%
1	Chi đầu tư phát triển	154.000.000	154.000.000	-	100,00%
-	Chi chương trình mục quốc gia	154.000.000	154.000.000	-	100,00%
2	Chi thường xuyên (bao gồm cả cấp huyện chuyển về, nhiệm vụ mục tiêu)	157.596.345.969	188.821.693.323	31.225.347.354	119,81%

Stt	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Tiết kiệm thêm 10% chi TX để dành nguồn cho các nhiệm vụ cấp thiết thực hiện theo Công điện số 85/CD-TTg ngày 02/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ	152.000.000		(152.000.000)	0,00%
4	Dự phòng ngân sách	670.000.000		(670.000.000)	0,00%
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.458.484.462		(2.458.484.462)	0,00%
II	Chi các chương trình, nhiệm vụ mục tiêu	5.862.116.000	15.222.983.475	9.360.867.475	259,68%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	5.862.116.000	15.222.983.475	9.360.867.475	259,68%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên chương trình mục tiêu, nhiệm vụ giảm chuyển giao BSCMT			-	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		34.734.967.688	34.734.967.688	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.312.089.711	2.312.089.711	
VI	Chi từ nguồn điều chỉnh từ ngân sách cấp huyện về cấp xã				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 933/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn Lắc)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	157.527.000.000	155.804.000.000	260.402.640.731	241.245.734.197	165,31%	154,84%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.749.000.000	1.026.000.000	22.395.178.300	3.238.271.766	814,67%	315,62%
I	Thu nội địa	2.749.000.000	1.026.000.000	22.395.178.300	3.238.271.766	814,67%	315,62%
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý	-	-	325.657.476	97.697.249		
-	Thuế giá trị gia tăng		-	37.618.685	11.285.607		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	288.038.791	86.411.642		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.646.000.000	471.000.000	5.479.043.875	1.622.681.517	332,87%	344,52%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.571.000.000	471.000.000	4.792.633.781	1.437.790.398	305,07%	305,26%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	616.303.717	184.891.119		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	75.000.000		60.347.278		80,46%	
-	Thuế tài nguyên		-	9.759.099			
3	Lệ phí trước bạ		-	4.785.418.426			
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			3.256.085			
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	10.000.000	32.075.826	32.075.826	320,76%	320,76%
6	Thuế thu nhập cá nhân	783.000.000	235.000.000	2.970.332.574	891.100.046	379,35%	379,19%
7	Thuế bảo vệ môi trường			-	-		
8	Phí, lệ phí	249.000.000	249.000.000	754.911.919	416.214.535	303,18%	
-	phí môn bài		-				
-	Phí, lệ phí khác	249.000.000	249.000.000	754.911.919	416.214.535	303,18%	
+	Phí, lệ phí trung ương		-	156.943.000			
+	Phí, lệ phí tỉnh		-	136.944.275	1.500.000		
+	Phí, lệ phí huyện			268.761.450	225.755.000		
+	Phí, lệ phí xã	249.000.000	249.000.000	192.263.194	188.959.535	77,21%	

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khai thác khoáng sản</i>						
9	Thu tiền thuê đất, mặt nước		-	313.975.425			
10	Thu khác do ngành thuế thực hiện (thu phạt)		-	-	-		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	1.033.400	-		
12	Tiền sử dụng đất	-	-	6.778.552.980	-		
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>			6.778.552.980			
13	Thu khác tại xã						
-	trong đó Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		-				
14	Thu khác ngân sách	61.000.000	61.000.000	950.920.314	178.502.593		
II	Thu về dầu thô			-	-		
III	Thu Hải quan			-	-		
IV	Thu Viện trợ			-	-		
V	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	-		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	154.778.000.000	154.778.000.000	226.918.516.000	226.918.516.000		146,61%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	154.778.000.000	154.778.000.000	226.918.516.000	226.918.516.000		146,61%
1	Bổ sung cân đối	150.143.000.000	150.143.000.000	144.631.600.000	144.631.600.000		96,33%
2	Bổ sung có mục tiêu	4.635.000.000	4.635.000.000	82.286.916.000	82.286.916.000		1775,34%
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>	4.635.000.000	4.635.000.000	82.286.916.000	82.286.916.000		1775,34%
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên						
C	THU CHUYỂN NGUỒN			8.717.098.711	8.717.098.711		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			2.371.847.720	2.371.847.720		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 933/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn Lắc)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	166.892.946.431	241.245.734.197	144,55%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	151.323.000.000	204.198.676.798	134,94%
I	Chi đầu tư phát triển	154.000.000	154.000.000	100,00%
1	Chi đầu tư từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	154.000.000	154.000.000	100,00%
-	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	154.000.000	154.000.000	100,00%
-	Nguồn ngân sách Trung ương	140.000.000	140.000.000	100,00%
-	Nguồn ngân sách tỉnh	14.000.000	14.000.000	100,00%
II	Chi thường xuyên	149.851.000.000	204.044.676.798	136,17%
1	Chi quốc phòng	1.927.000.000	2.382.129.000	123,62%
2	Chi an ninh	1.399.000.000	2.138.922.215	152,89%
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	114.279.380.800	108.486.904.642	94,93%
4	Chi y tế, dân số gia đình			
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	141.000.000	4.618.919.904	3275,83%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	141.000.000	1.057.983	0,75%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	85.000.000	1.081.841.572	1272,75%
8	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	216.000.000	285.600.000	132,22%
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.080.000.000	17.069.296.515	1580,49%
10	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.074.619.200	55.256.263.167	183,73%
11	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	508.000.000	12.698.741.800	2499,75%
12	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ			
13	Chi khác ngân sách		25.000.000	
III	Chi dự phòng ngân sách	670.000.000		
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	648.000.000		
1	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCT	496.000.000		
2	10% tiết kiệm TX theo Công điện 85/CĐ-TTg	152.000.000		

Stt	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
B	Chương trình nhiệm vụ, mục tiêu	4.635.000.000	-	
-	Nguồn ngân sách Trung ương	4.635.000.000		
-	Nguồn ngân sách tỉnh			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU	8.563.098.711	34.734.967.688	405,64%
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.312.089.711	
Đ	KẾT DƯ NGÂN SÁCH	2.371.847.720		
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			
1	Bổ sung cân đối			
3	Bổ sung có mục tiêu			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 933/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn Lắc)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG SỐ (A+B+C)	166.892.946.431	241.245.734.197	76.724.635.486	144,55%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	151.323.000.000	204.198.676.798	52.875.676.798	134,94%
I	Chi đầu tư phát triển	154.000.000	154.000.000	-	100,00%
-	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	154.000.000	154.000.000	-	100,00%
II	Chi thường xuyên	149.851.000.000	204.044.676.798	54.193.676.798	136,17%
1	Chi quốc phòng	1.927.000.000	2.382.129.000	455.129.000	123,62%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.399.000.000	2.138.922.215	739.922.215	152,89%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	114.279.380.800	108.486.904.642	(5.792.476.158)	94,93%
4	Chi Văn hóa thông tin	141.000.000	4.618.919.904	4.477.919.904	3275,83%
5	Chi Phát thanh, truyền hình	141.000.000	1.057.983	(139.942.017)	0,75%
6	Chi Thể dục thể thao	85.000.000	1.081.841.572	996.841.572	1272,75%
7	Chi khoa học công nghệ			-	
8	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
9	Chi Bảo vệ môi trường	216.000.000	285.600.000	69.600.000	132,22%
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.080.000.000	17.069.296.515	15.989.296.515	1580,49%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.074.619.200	55.256.263.167	25.181.643.967	183,73%
12	Chi Bảo đảm xã hội	508.000.000	12.698.741.800	12.190.741.800	2499,75%
13	Chi khác ngân sách		25.000.000	25.000.000	
III	Chi dự phòng ngân sách	670.000.000		(670.000.000)	

Stt	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	648.000.000		(648.000.000)	
1	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL	496.000.000			
2	10% tiết kiệm TX theo Công điện 85/CD-TTg	152.000.000			
B	Chương trình nhiệm vụ, mục tiêu	4.635.000.000		(4.635.000.000)	
C	Chi chuyển giao cấp dưới			-	
D	Chi nộp trả ngân sách cấp trên chương trình mục tiêu, nhiệm vụ giảm chuyển giao BSCMT			-	
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.312.089.711	2.312.089.711	
F	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	8.563.098.711	34.734.967.688	26.171.868.977	
J	KẾT DƯ NGÂN SÁCH	2.371.847.720			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 933/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn Lắc)***Đơn vị tính: Đồng**

Stt	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	166.892.946.431	241.245.734.197	144,55%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	151.323.000.000	204.198.676.798	134,94%
I	Chi đầu tư phát triển	154.000.000	154.000.000	100,00%
1	Chi đầu tư từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	154.000.000	154.000.000	100,00%
-	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (1719)	154.000.000	154.000.000	100,00%
II	Chi thường xuyên	149.851.000.000	204.044.676.798	136,17%
1	Chi quốc phòng	1.927.000.000	2.382.129.000	123,62%
2	Chi an ninh	1.399.000.000	2.138.922.215	152,89%
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	114.279.380.800	108.486.904.642	
4	Chi y tế, dân số gia đình			
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	141.000.000	4.618.919.904	3275,83%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	141.000.000	1.057.983	0,75%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	85.000.000	1.081.841.572	1272,75%
8	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	216.000.000	285.600.000	132,22%
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.080.000.000	17.069.296.515	1580,49%
10	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.074.619.200	55.256.263.167	183,73%
11	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	508.000.000	12.698.741.800	2499,75%
12	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ			
13	Các khoản chi khác ngân sách		25.000.000	

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)
III	Chi dự phòng ngân sách	670.000.000		0,00%
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	648.000.000	-	0,00%
1	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL	496.000.000		
2	10% tiết kiệm TX theo Công điện 85/CD-TTg	152.000.000		
B	Chương trình nhiệm vụ, mục tiêu	4.635.000.000		0,00%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU	8.563.098.711	34.734.967.688	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.312.089.711	
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			
H	Dự toán điều chỉnh từ ngân sách cấp huyện về cấp xã			
J	KẾT DƯ NGÂN SÁCH	2.371.847.720		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 933/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn Lầu)

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025						So sánh					
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
						Tổng số	Chi ĐT nhất triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT nhất triển	Chi TX					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20
1	Các cơ quan tổ chức	219.973.059.147		198.269.933.147		21.703.126.000	154.000.000	21.549.126.000	204.198.676.798		188.821.693.283		15.376.983.515	154.000.000	15.222.983.515	53.010.000	92.83%		95.23%	70.85%
1	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	5.132.646.200		5.132.646.200					5.129.875.516		5.129.875.516						99,95%		99,95%	
2	Trường THCS Chu Văn An	9.582.342.500		9.582.342.500					9.580.280.840		9.580.280.840						99,98%		99,98%	
3	Công an Xã								97.817.215		97.817.215									
4	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	10.461.820.000		10.461.820.000					10.431.896.000		10.431.896.000						99,71%		99,71%	
5	Trường mẫu giáo Liên Sơn	7.430.228.000		7.430.228.000					7.149.358.000		7.149.358.000						96,22%		96,22%	
6	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi	9.516.066.070		9.516.066.070					9.502.229.570		9.502.229.570						99,85%		99,85%	
7	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở	8.965.894.635		8.912.884.635		53.010.000		53.010.000	8.363.570.947		8.363.570.947				53.010.000	93,28%		93,84%		
8	Trường TH Y Jút	10.379.887.000		10.379.887.000					10.355.066.847		10.355.066.847						99,76%		99,76%	
9	Trường TH Trần Phú	14.638.230.000		14.638.230.000					14.610.609.000		14.610.609.000						99,81%		99,81%	
10	Trường tiểu học Lê Hồng Phong	6.660.657.000		6.660.657.000					6.649.025.700		6.649.025.700						99,83%		99,83%	
11	Trung tâm chính trị	2.272.825.000		2.272.825.000					1.896.350.266		1.896.350.266						83,44%		83,44%	
12	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	9.253.851.000		9.253.851.000					9.253.849.000		9.253.849.000						100%		100%	
13	Trường Mẫu giáo Hoa Mĩ	8.818.984.200		8.818.984.200					8.456.343.200		8.456.343.200						95,89%		95,89%	
14	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	7.961.080.000		7.961.080.000					7.598.893.000		7.598.893.000						95,45%		95,45%	
15	Trường Tiểu học Đặng Thuý Trâm	4.132.137.372		4.132.137.372					4.094.682.272		4.094.682.272						99,09%		99,09%	
16	Trung tâm Phục vụ hành chính công	684.043.000		684.043.000					683.616.598		683.616.598						99,94%		99,94%	
17	Văn phòng HDND và UBND	5.998.125.406		5.998.125.406					5.984.337.406		5.984.337.406						99,77%		99,77%	
18	Phòng Kinh tế	42.858.945.359		27.596.596.784		15.108.348.575	154.000.000	15.108.348.575	37.123.011.384		24.410.567.909		12.558.443.475	154.000.000	12.558.443.475		86,57%	100%	88,45%	83,12%
19	Phòng Văn hoá - xã hội	36.775.167.425		30.387.400.000		6.387.767.425		6.387.767.425	30.663.345.779		27.998.805.739		2.664.540.040		2.664.540.040		83,38%		92,14%	41,71%
20	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	3.423.550.000		3.423.550.000					3.167.021.285		3.167.021.285						92,51%		92,51%	
21	Văn phòng Đảng ủy	15.001.578.980		15.001.578.980					13.382.496.973		13.382.496.973						89,21%		89,21%	
24	Đội Thuế cơ sở 3	25.000.000		25.000.000					25.000.000		25.000.000						100%		100%	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 933/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn Lấp)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển không kể chương trình mục tiêu quốc gia	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)			Chi thường xuyên			Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu quốc gia
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
								Chi giáo dục đào tạo và công nghệ	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và công nghệ	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=6/1	19=7/2	20=10/3	21=13/4
	TỔNG SỐ	241.245.734.197	-	219.542.608.197	21.703.126.000	241.245.734.197	-	-	-	188.821.693.283	108.486.904.642	-	15.376.983.515	154.000.000	15.222.983.515	2.312.089.711	34.734.967.688	100,00%	86,01%	70,85%	
1	Ngân sách xã	241.245.734.197		219.542.608.197	21.703.126.000	241.245.734.197	-			188.821.693.283	108.486.904.642		15.376.983.515	154.000.000	15.222.983.515	2.312.089.711	34.734.967.688	100,00%	86,01%	70,85%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 933/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn Lắc)

Stt	Nội dung (1)	Dự toán (1)						Quyết toán																		Đơn vị tính: Đồng					
		Tổng số			Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG Phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia Nâng thôn mới						So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
			Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi ra		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Chi ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22-6/1	23-6/2	24-7/3						
	TỔNG SỐ	21.703.126.000	154.000.000	21.549.126.000	15.376.983.515	154.000.000	15.222.983.515	2.631.584.500	-	-	2.631.584.500	2.631.584.500	-	12.198.999.015	154.000.000	154.000.000	-	12.044.999.015	12.044.999.015	-	546.400.000	-	-	546.400.000	546.400.000	-	53.010.000	70,85%	100,00%	70,64%	
1	Phòng Văn hoá - xã hội	6.387.767.425		6.387.767.425	2.664.540.040	-	2.664.540.040	90.000.000			90.000.000	90.000.000		2.524.790.040	-			2.524.790.040	2.524.790.040		49.750.000	-		49.750.000	49.750.000				42%		42%
2	Phòng Kinh tế	15.262.348.575	154.000.000	15.108.348.575	12.712.443.475	154.000.000	12.558.443.475	2.541.584.500	-		2.541.584.500	2.541.584.500		9.674.208.975	154.000.000	154.000.000		9.520.208.975	9.520.208.975		496.650.000	-		496.650.000	496.650.000				83%		83%
3	Trường PTDTNT-THCS	53.010.000		53.010.000	-	-	-	-	-		-	-		-				-	-		-	-		-	-	53.010.000	0%		0%		